



KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (BCA)

CTCP B.C.H

Ngày 31/12/2024	11,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	10.0%	-9.1%	-

DT thuần 2024
5,529
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1,694   44.2%

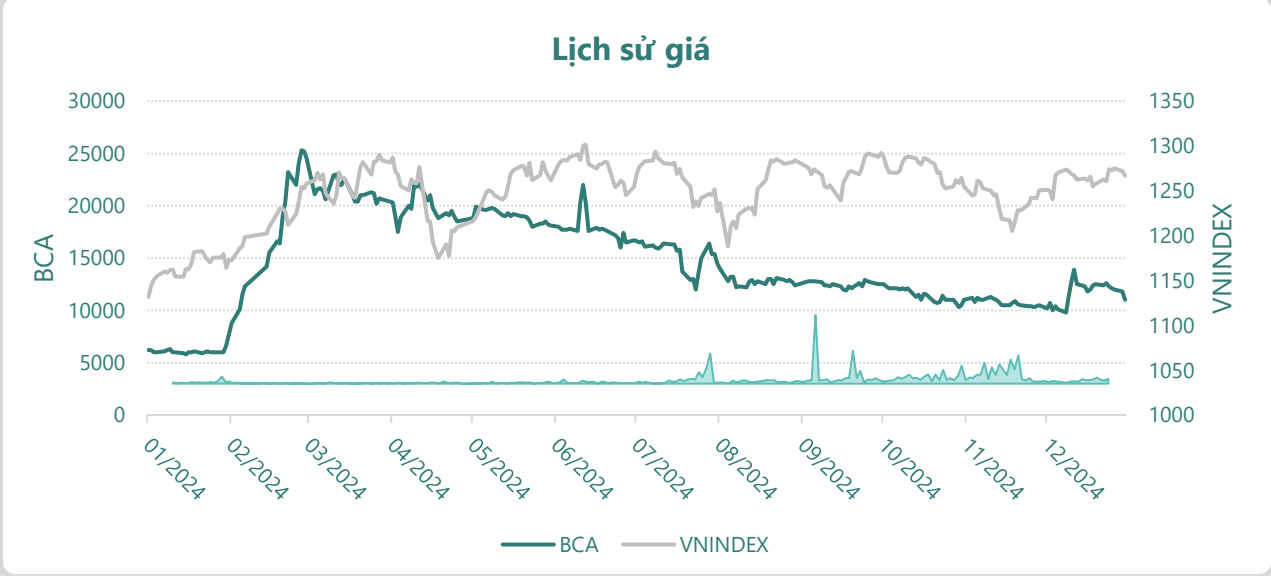
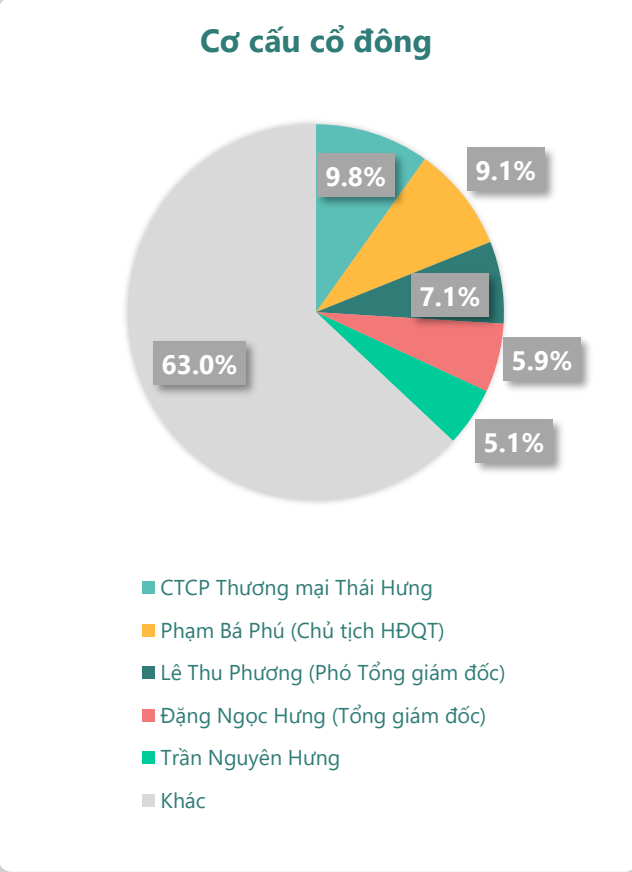
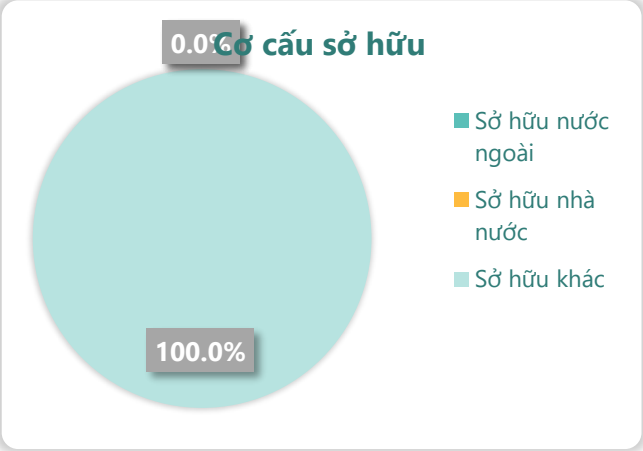
LN thuần 2024
-51.0
tỷ VNĐ
YoY: ▼53.5   -2114%

LN sau thuế 2024
-51.5
tỷ VNĐ
YoY: ▼452   -113%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
1.7%
YoY: +/- ▼ 9.0%

ROE 2024
-9.9%
YoY: +/- ▼ 128%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	5,800 - 25,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	209
Số lượng CPLH (CP)	19,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	39,490
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	2.12
EPS	-2,713
P/E	-4.1

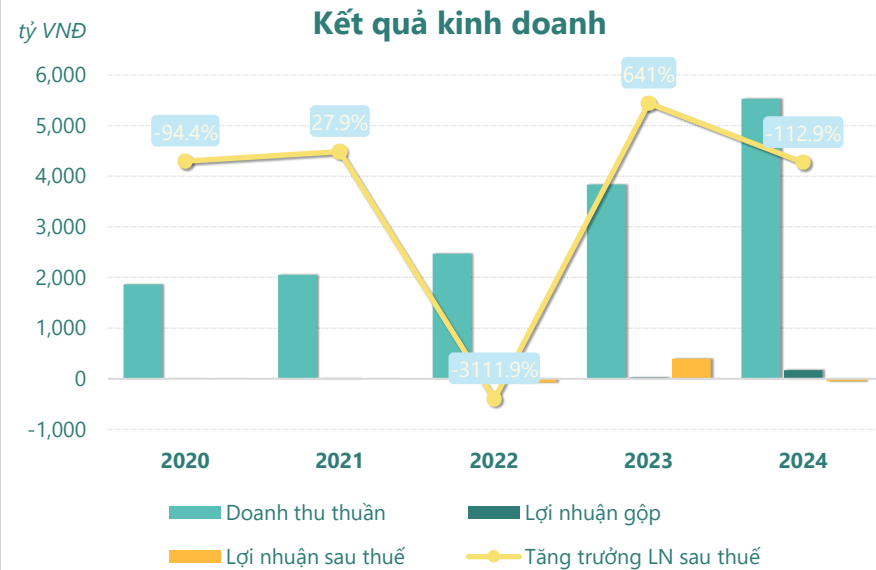


Kết quả kinh doanh **BCA** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 44.2%** đạt **5,529** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 113%** chỉ còn **-51.54** tỷ đồng.

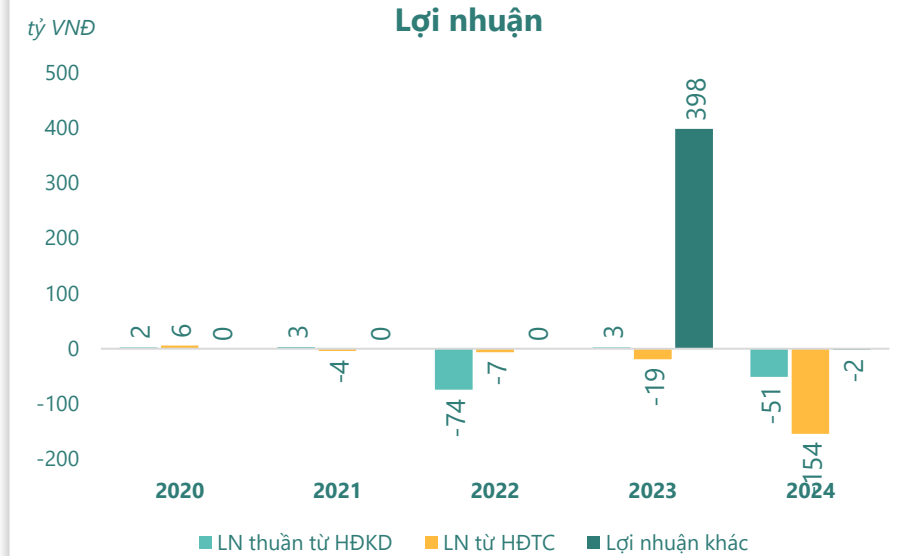
Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -9.94% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.



## KẾT QUẢ KINH DOANH

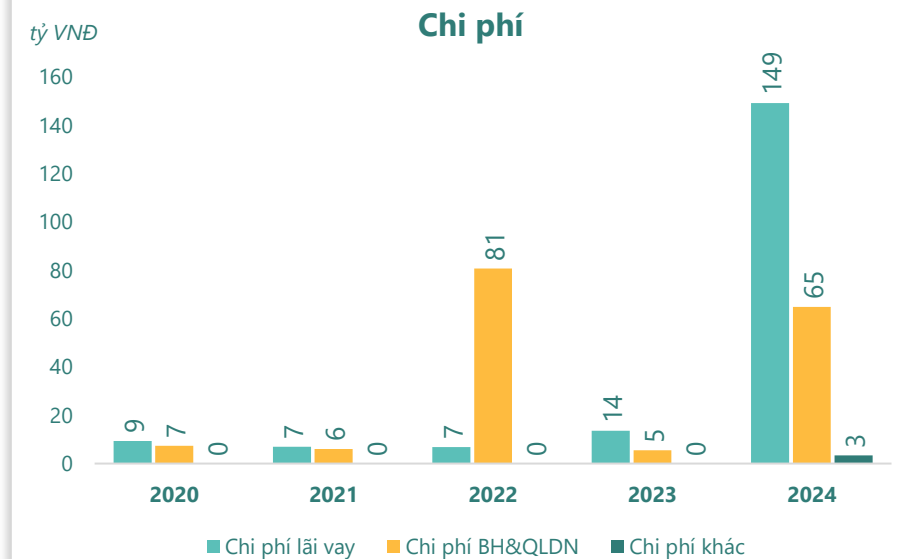
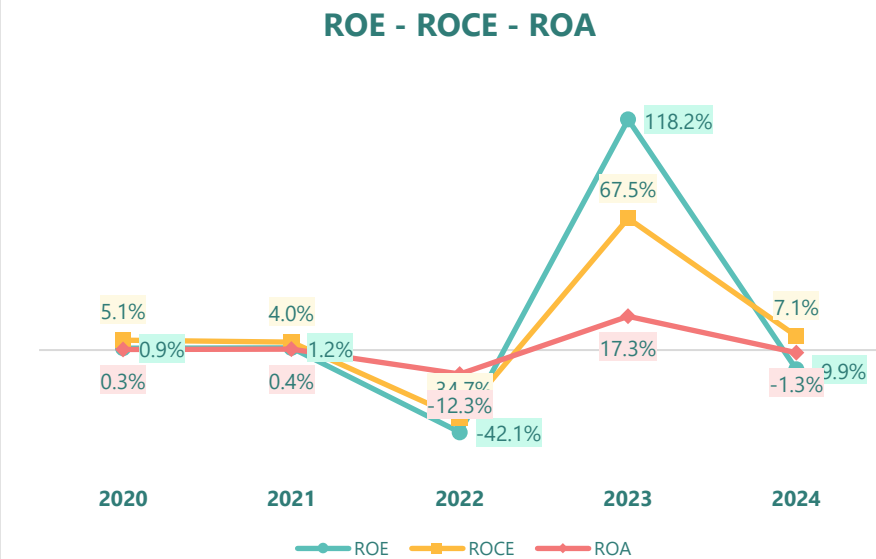


**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** của BCA năm **2024 giảm đi 53.57** tỷ so với năm trước, ghi nhận khoản lỗ 51.04 tỷ đồng. Khoản lỗ lớn nhất từ hoạt động kinh doanh trong 5 năm trở lại đây ghi nhận vào năm **2022** là 74.09 tỷ đồng. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.



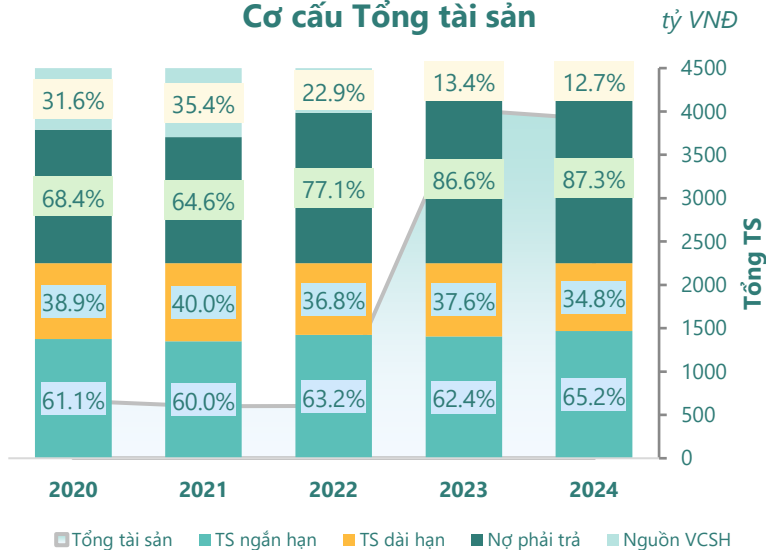
**Chi phí lãi vay tăng lên** so với năm trước, ở mức **149.3** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **64.87** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **3.39** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

**ROE** của BCA năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **-9.94%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

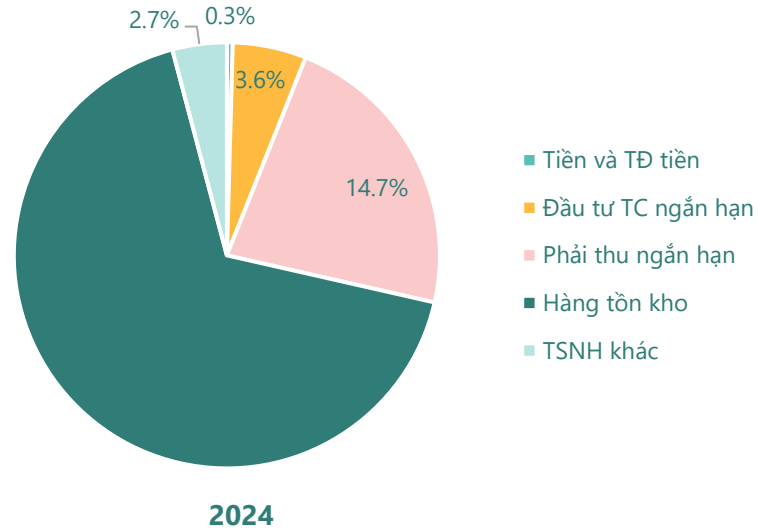


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

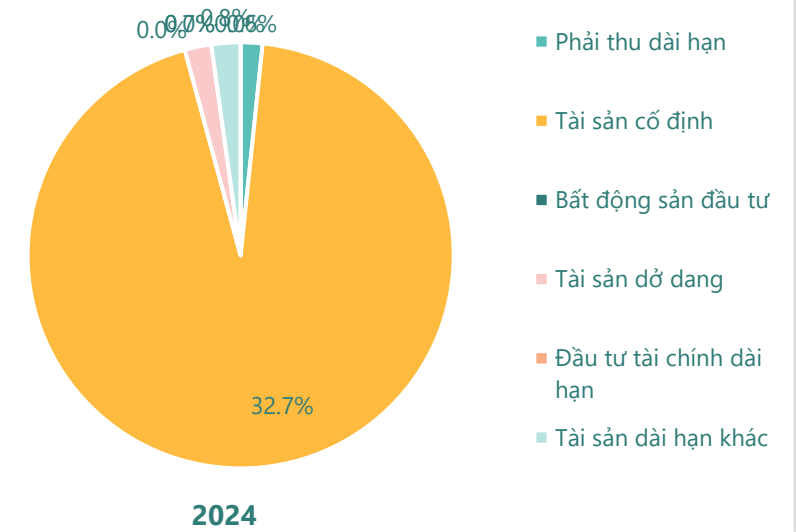
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **BCA** năm 2024 đạt **3,915** tỷ đồng, giảm **2.60%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 65.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 87.3%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

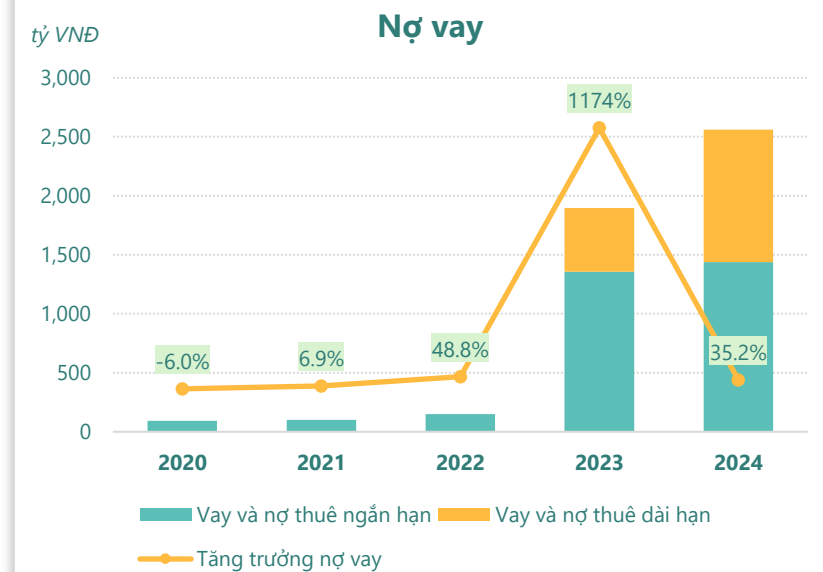
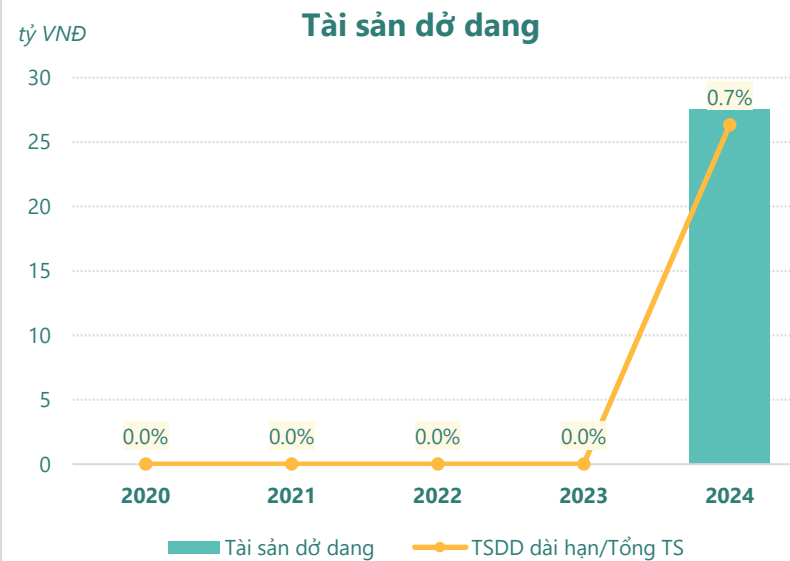
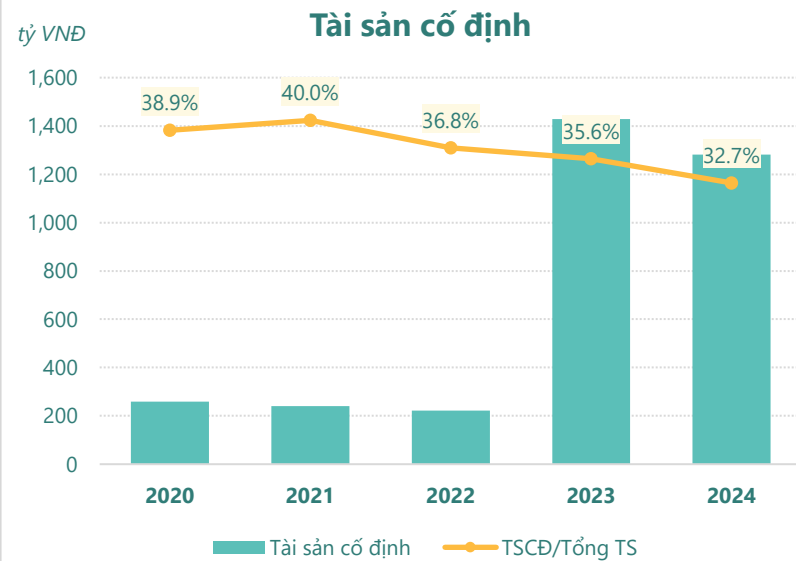
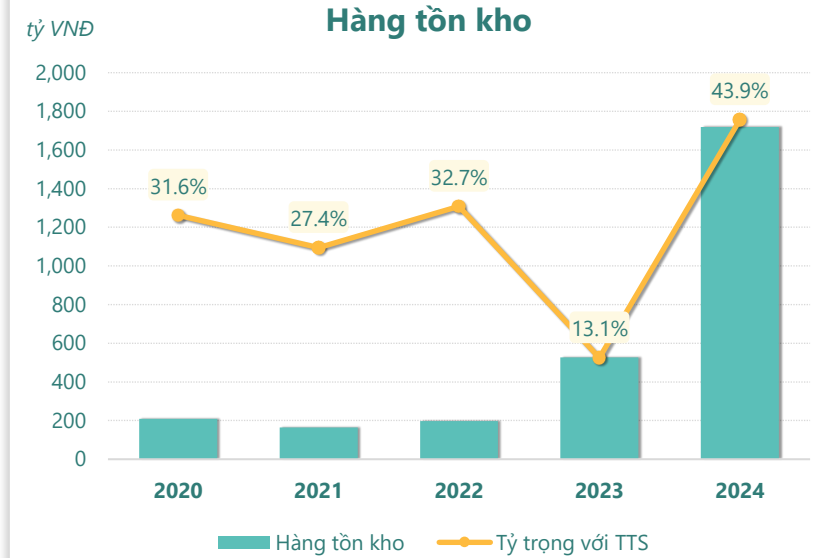
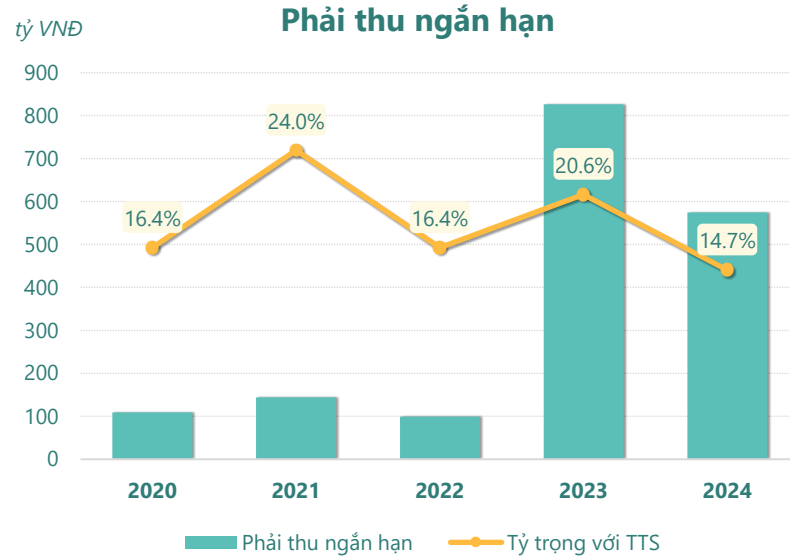
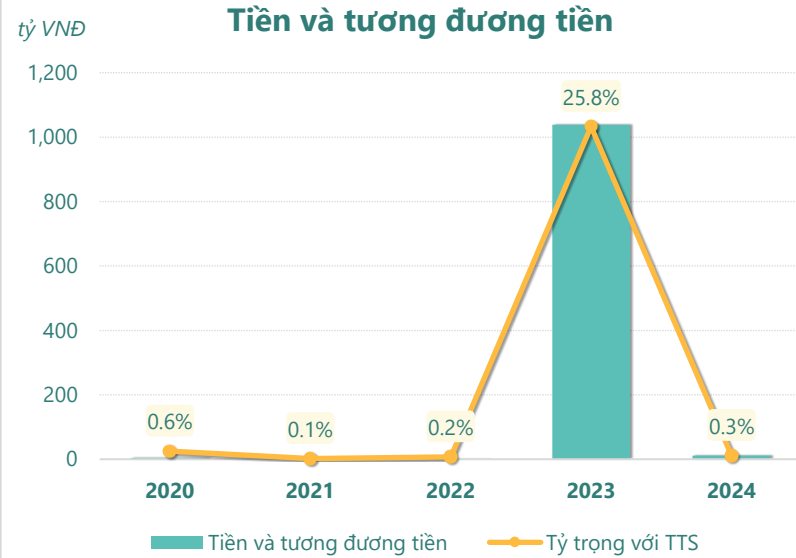
**Tài sản ngắn hạn** năm 2024 của BCA đạt **2,553** tỷ đồng, tăng trưởng **1.74%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **65.2%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **43.9%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 14.7% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

**Tài sản dài hạn** đạt **1,362** tỷ đồng giảm **9.82%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **34.8%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **32.7%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.77%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

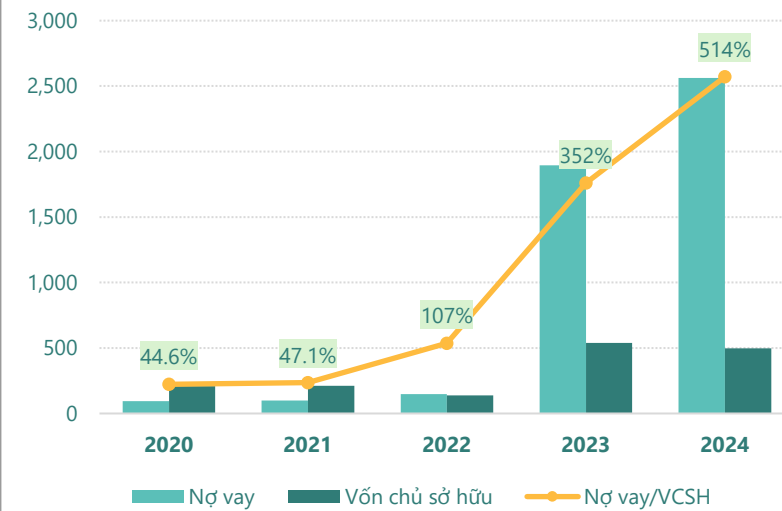
## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



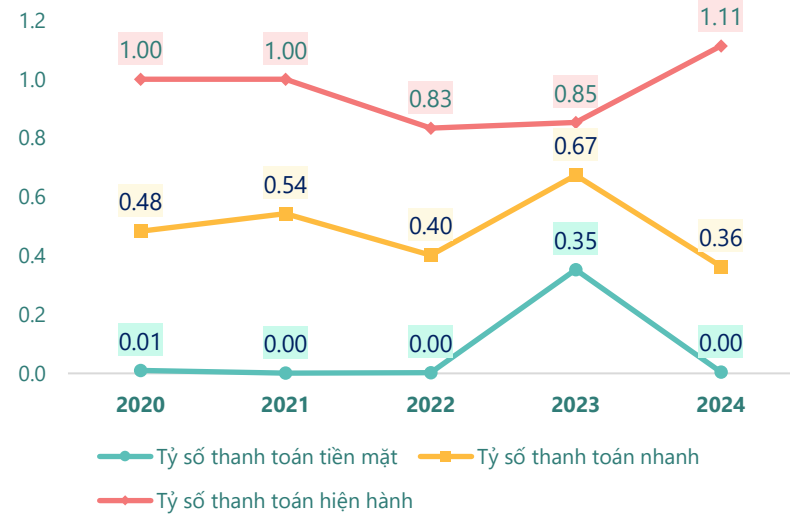
## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

### Nợ vay/VCSH

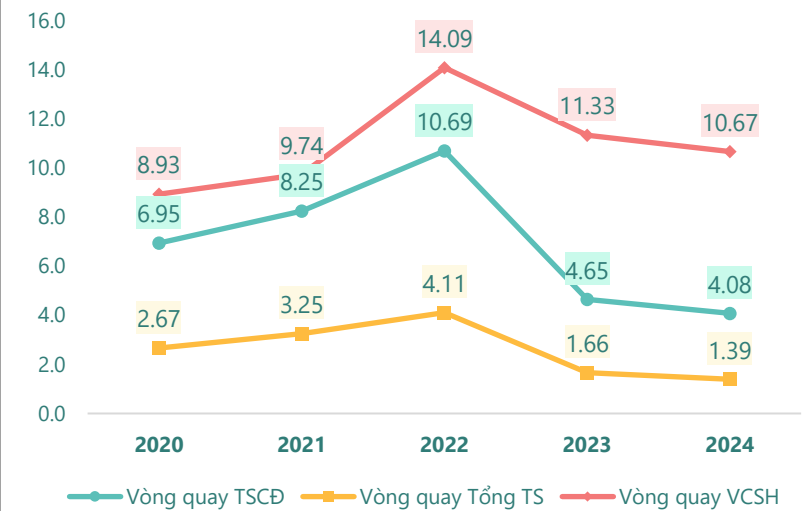
tỷ VNĐ



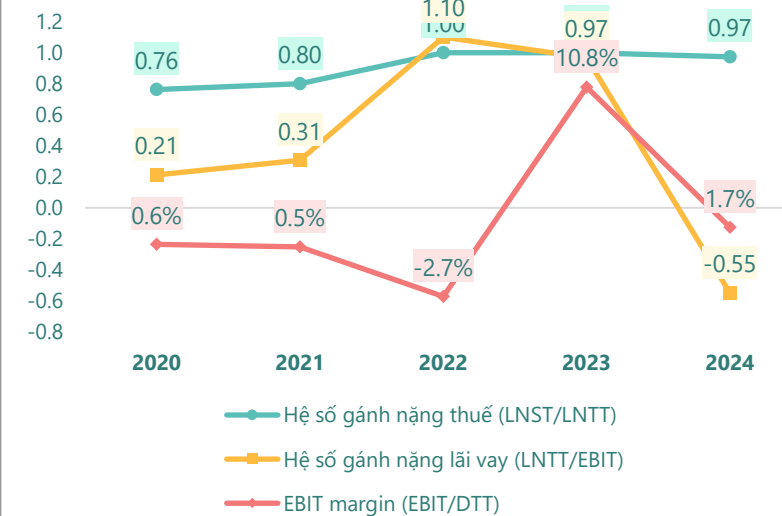
### Chỉ số thanh khoản



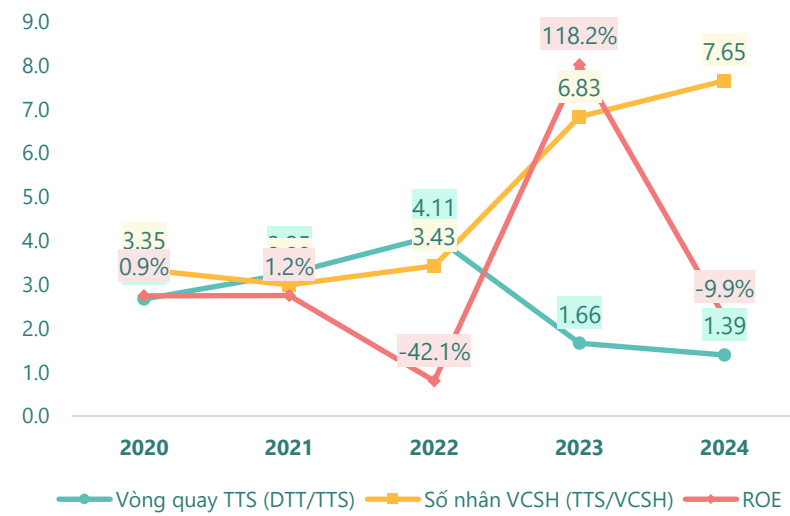
### Vòng quay tài sản



### Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

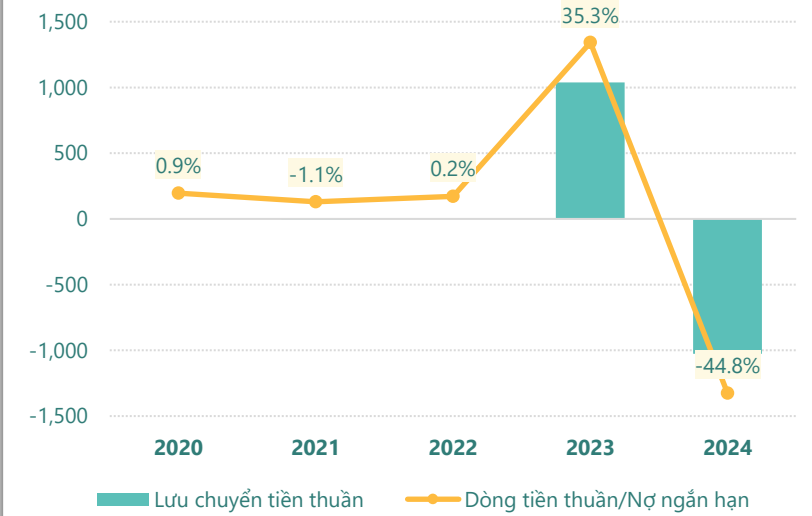


### Vòng quay tài sản và ROE



### Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>2,056</b>	<b>2,471</b>	<b>3,835</b>	<b>5,529</b>
Giá vốn hàng bán	2,043	2,457	3,808	5,361
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>12.9</b>	<b>13.3</b>	<b>26.8</b>	<b>168</b>
Doanh thu HĐTC	3.26	2.76	5.27	9.82
Chi phí TC	7.29	9.40	24.1	164
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>6.93</b>	<b>6.76</b>	<b>13.5</b>	<b>149</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.63	1.12	1.55	3.34
Chi phí QLDN	3.41	79.6	3.93	61.5
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>2.84</b>	<b>-74.1</b>	<b>2.53</b>	<b>-51.0</b>
Lợi nhuận khác	0.23	0.16	398	-1.86
<b>LN trước thuế</b>	<b>3.07</b>	<b>-73.9</b>	<b>400</b>	<b>-52.9</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>2.45</b>	<b>-73.9</b>	<b>400</b>	<b>-51.5</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>2.45</b>	<b>-73.9</b>	<b>400</b>	<b>-51.5</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-44.6	-18.0	-103	-1,642
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	34.2	-30.0	5.18	-62.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	6.46	48.8	1,135	678
Tiền đầu kỳ	4.23	0.30	1.12	1,038
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-3.92</b>	<b>0.82</b>	<b>1,037</b>	<b>-1,027</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.05
Tiền cuối kỳ	0.30	1.12	1,038	11.3

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Tổng tài sản</b>	<b>600</b>	<b>603</b>	<b>4,020</b>	<b>3,915</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>360</b>	<b>381</b>	<b>2,510</b>	<b>2,553</b>
Tiền và tương đương tiền	0.30	1.12	1,038	11.3
Đầu tư tài chính ngắn hạn	50.8	82.8	82.8	143
Phải thu ngắn hạn	144	99.0	826	575
Hàng tồn kho	164	197	527	1,719
Tài sản ngắn hạn khác	0.63	0.94	35.5	105
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>222</b>	<b>1,510</b>	<b>1,362</b>
Phải thu dài hạn	0	0	22.5	22.5
Tài sản cố định	240	222	1,429	1,282
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	27.5
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	0	0	58.3	30.0
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>387</b>	<b>465</b>	<b>3,481</b>	<b>3,417</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>360</b>	<b>457</b>	<b>2,941</b>	<b>2,292</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	100.0	149	1,355	1,437
Phải trả người bán ngắn hạn	258	302	1,504	780
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>27.8</b>	<b>7.99</b>	<b>540</b>	<b>1,125</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	540	1,125
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>212</b>	<b>138</b>	<b>538</b>	<b>498</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>212</b>	<b>138</b>	<b>538</b>	<b>498</b>
Vốn điều lệ	190	190	190	190
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>